

**QUYẾT ĐỊNH**  
**V/v Phê duyệt khu vực không đấu giá**  
**quyền khai thác khoáng sản**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;  
Căn cứ Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;  
Căn cứ Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về chủ trương đầu tư Dự án thủy điện Đắk Trưa 1&2 của Công ty cổ phần Đầu tư Thủy điện Đức Bảo;  
Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 357/TTr-STNMT ngày 22 tháng 7 năm 2019 về việc đề nghị phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt 01 khu vực cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại Danh mục kèm theo vào khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

**Điều 2.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai thực hiện theo quy định hiện hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công Thương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đắk Hà; Thủ trưởng các đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;
- Cục Kiểm soát HĐKS Miền Trung;
- Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- LĐVP.UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNTN6.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Ngọc Tuấn**

**KHU VỰC KHÔNG ĐÁU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**  
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tọa độ		Hiện trạng	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m <sup>3</sup> )
	X(m)	Y(m)			
<b>Địa điểm: Thôn 10, xã Đăk Psi, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum</b>					
C1	1.627.274	554.061	Thuộc lòng hồ bậc thang 2, nằm trong phạm vi xây dựng Dự án thủy điện Đăk Trưa 1&2.	3,98	40.000
C2	1.627.301	554.071			
C3	1.627.374	554.114			
C4	1.627.402	554.229			
C5	1.627.447	554.305			
C6	1.627.456	554.311			
C7	1.627.483	554.295			
C8	1.627.526	554.336			
C9	1.627.542	554.319			
C10	1.627.551	554.342			
C11	1.627.520	554.363			
C12	1.627.491	554.362			
C13	1.627.452	554.334			
C14	1.627.440	554.330			
C15	1.627.429	554.354			
C16	1.627.418	554.316			
C17	1.627.386	554.323			
C18	1.627.373	554.389			
C19	1.627.353	554.428			
C20	1.627.344	554.367			

C21	1.627.334	554.370			
C22	1.627.320	554.345			
C23	1.627.310	554.270			
C24	1.627.302	554.237			
C25	1.627.289	554.221			
C26	1.627.260	554.211			
C27	1.627.248	554.195			
C28	1.627.223	554.185			
C29	1.627.226	554.158			
C30	1.627.221	554.149			
Ghi chú			Điểm d, Khoản 1, Điều 22 của Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ.		